

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : FULCAT-22 S

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Catalyst

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : BYK Additives Ltd.

Địa chỉ : Moorfield Road  
WA8 3AA Widnes

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)

**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT**

**Phân loại theo GHS**

Độc cấp tính (Đường miệng) : Cấp 5

Độc cấp tính (Da) : Cấp 5

Tác nhân gây ung thư : Cấp 1A

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại : Cấp 1 (Phổi)

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H303 + H313 Có thể có hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với da.  
H350 Có thể gây ung thư.  
H372 Gây tổn thương cho các cơ quan (Phổi) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**  
P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.  
P202 Không được thao tác hoặc sử dụng cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc kỹ và hiểu rõ.  
P260 Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.  
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.  
P270 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

**Biện pháp ứng phó:**

P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

**Lưu trữ:**

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Đơn chất  
Bản chất hóa học : Acid leached phyllosilicate

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

| Tên hóa học                | Số CAS     | Nồng độ (% w/w) |
|----------------------------|------------|-----------------|
| Quartz (SiO <sub>2</sub> ) | 14808-60-7 | >= 1 - < 3      |

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

- Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.  
Không được để nạn nhân một mình.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa sạch bằng xà bông và nước.  
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.  
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.  
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.  
Gỡ bỏ kính áp tròng.  
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
Mở rộng mắt khi rửa.  
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Xúc miệng bằng nước.  
Nếu nuốt phải một lượng lớn chất này, gọi bác sỹ ngay lập tức.  
Ngay lập tức gây nôn và gọi bác sỹ.  
Giữ sạch đường hô hấp.  
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.  
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.  
Không có triệu chứng nào được biết hoặc được cho là có.  
Gây kích ứng mắt, hệ hô hấp và da.

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng.

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bụi nước  
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.  
Bọt  
Carbon diôxit (CO<sub>2</sub>)  
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Sản phẩm không tự cháy.  
Vật liệu có thể trơn khi ướt.

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Chưa từng biết có các sản phẩm gây nổ độc hại

Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất  
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực hoá chất bị tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi.  
Nguyên liệu hoá chất có thể gây trơn trượt.  
Chỉ người được trang bị các thiết bị bảo hộ thích hợp mới có thể tham gia.  
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.  
Tránh tạo ra bụi.  
Tránh hít bụi.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.  
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.  
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Thu gom và tiêu huỷ mà không tạo ra bụi bẩn.  
Sử dụng máy hút bụi công nghiệp đủ tiêu chuẩn để loại bỏ.  
Lọc bụi không khí hiệu ứng cao (Bộ lọc HEPA)  
Các phương pháp làm sạch-vụ tràn đổ lớn  
Làm lắng bụi bằng tia bụi nước.  
Xúc vào một bình chứa thích hợp để tiêu huỷ.  
Sau khi lau rửa, xả sạch các lượng còn sót lại bằng nước.  
Các phương pháp làm sạch - vụ tràn đổ nhỏ  
Quét hoặc hút các vật liệu bị đổ và thu gom vào bình chứa thích hợp để tiêu huỷ.

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Trung hoà bằng đá vôi trắng, dung dịch kiềm hoặc ammonia.  
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Tránh tạo ra bụi. Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Tránh tạo ra các bụi hô hấp.  
Không được hít hơi/bụi.  
Tránh tiếp xúc với da và mắt.  
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.  
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.  
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.  
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.  
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN****Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

| Thành phần                 | Số CAS     | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)          | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở |
|----------------------------|------------|---|---|-------|
| Quartz (SiO <sub>2</sub> ) | 14808-60-7 | TWA (Bụi hạt hít phải qua mũi và miệng) | 0,025 mg/m <sup>3</sup> (Silica)          | ACGIH |

- Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp** : Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.  
Giữ nồng độ không khí thấp hơn tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp.  
Bụi phải được tách trực tiếp tại điểm bắt đầu.

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

- Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có bụi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.  
Cần đeo mặt nạ chống bụi khi nồng độ bụi vượt quá 10mg/m<sup>3</sup>.

Bảo vệ tay

- Ghi chú : Dùng kem bảo vệ da trước khi thao tác với sản phẩm.  
Mang găng tay thích hợp.

- Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết  
Kính bảo hộ vừa khít

- Bảo vệ da và cơ thể : Mặc đồng phục hoặc áo choàng phòng thí nghiệm.  
Bộ quần áo bảo hộ không thấm bụi  
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

- Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Không hút thuốc khi sử dụng.  
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

|                                |   |                        |
|--------------------------------|---|------------------------|
| Trạng thái                     | : | bột                    |
| Màu sắc                        | : | màu be                 |
| Mùi đặc trưng                  | : | không mùi              |
| Ngưỡng mùi                     | : | Không áp dụng được     |
| Độ pH                          | : | 3,6<br>Nồng độ: 20 g/l |
| Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | : | Không áp dụng được     |
| Điểm sôi/khoảng sôi            | : | Không áp dụng được     |
| Điểm cháy                      | : | Không áp dụng được     |
| Tỷ lệ hóa hơi                  | : | chưa có dữ liệu        |
| Giới hạn trên của cháy nổ      | : | chưa có dữ liệu        |
| Giới hạn dưới của cháy nổ      | : | chưa có dữ liệu        |
| Áp suất hóa hơi                | : | Không áp dụng được     |
| Tỷ trọng hơi tương đối         | : | Không áp dụng được     |
| Khối lượng riêng               | : | chưa có dữ liệu        |
| Mật độ lớn                     | : | 0,65 kg/m <sup>3</sup> |
| Độ hòa tan                     | : |                        |
| Độ hòa tan trong nước          | : | không tan              |
| Nhiệt độ tự cháy               | : | Không áp dụng được     |
| Nhiệt độ phân hủy              | : | Không áp dụng được     |
| Độ nhớt                        | : |                        |
| Độ nhớt, động lực              | : | chưa có dữ liệu        |
| Độ nhớt, động học              | : | Không áp dụng được     |
| Sức căng bề mặt                | : | chưa có dữ liệu        |

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

|                            |   |   |
|----------------------------|---|---|
| Khả năng phản ứng          | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.  |
| Tính ổn định               | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.<br>Ổn định trong các điều kiện thông thường.     |
| Phản ứng nguy hiểm         | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.<br>Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí. |
| Các điều kiện cần tránh    | : | chưa có dữ liệu   |
| Vật liệu không tương thích | : | Các chất oxy hóa mạnh   |

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 50 mg/l  
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Loài: Thỏ  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404  
Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt****Sản phẩm:**

Loài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: có

**Kích thích hô hấp hoặc da****Sản phẩm:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)  
Đường tiếp xúc: Da  
Loài: Chuột nhắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429  
Kết quả: Không gây kích ứng da.

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)****Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược  
Loài: Salmonella typhimurium  
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Kết quả: Âm tính  
GLP: có

- : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm  
Loài: Bạch cầu người  
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có
- : Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)  
Loài: các tế bào u lympho của chuột  
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Tác nhân gây ung thư****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản****Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc một lần****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Độc tính hô hấp****Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

:

EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): &gt; 100 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Loại kiểm nghiệm: Cố định

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo

:

EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): &gt; 100 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Loại kiểm nghiệm: Ưc chế tăng trưởng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với vi khuẩn

:

EC50 (Than hoạt tính): &gt; 1.000 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 3 h

Loại kiểm nghiệm: Ưc chế hô hấp

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất****Sản phẩm:**

Tính lưu động

:

Ghi chú: Bentonite is almost insoluble and thus presents a low mobility in most soils

**Các tác hại khác****Sản phẩm:**



FULCAT-22 S

Mã sản phẩm: 00000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

- Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại. Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

IATA-DGR

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Mã IMDG

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

AllC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECl - Kiểm kê Hóa chất

**FULCAT-22 S**

Mã sản phẩm: 000000000000158441

Phiên bản 1.3 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.